

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1570/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 1570 Ngày: 09/09

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Tài nguyên và môi trường biển có ý nghĩa và vai trò đặc biệt quan trọng, gắn liền với chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia, đặc quyền kinh tế và an ninh quốc phòng trên biển, là nền tảng vững chắc để tiến ra biển, là nguồn lực đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển.

- Đổi mới tư duy phát triển kinh tế biển, chuyển từ thế thụ động sang thế chủ động, nâng cao hiểu biết về tiềm năng, lợi thế và tác động bất lợi từ biển, làm chủ các hoạt động trên biển, kết nối không gian phát triển đất liền với các vùng biển, hải đảo và vùng biển quốc tế liền kề.

- Điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường biển phải đi trước một bước, đặc biệt đối với các đảo, cụm đảo tiền tiêu, các đảo có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng. Ưu tiên điều tra nghiên cứu các vùng biển sâu, biển xa và vùng biển quốc tế liền kề để phát

hiện các nguồn tài nguyên mới và tạo lập cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển, hải đảo, phục vụ nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo các tai biến tự nhiên, tác động của biến đổi khí hậu trên các vùng biển.

- Hoàn thiện và vận hành thông suốt thể chế quản lý tổng hợp và thống nhất biển trên cơ sở phân vùng chức năng, quy hoạch không gian biển và thực hiện cơ chế giám sát tổng hợp là giải pháp quan trọng nhất để đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả nghiên cứu, điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên hệ sinh thái; khai thác tài nguyên trong giới hạn phục hồi, bảo đảm hiệu quả tổng hợp cả về kinh tế, xã hội và môi trường; hạn chế đến mức thấp nhất xung đột giữa bảo vệ, bảo tồn biển đảo với khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế; quan tâm đến nhóm cộng đồng dân cư khó khăn, dễ bị tổn thương; thích nghi để sống chung với biến đổi khí hậu là những nguyên tắc cơ bản để phát triển bền vững biển.

- Biển Việt Nam là một phần không tách rời của Biển Đông, biển và các đại dương trên thế giới; nỗ lực thúc đẩy khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường biển của Việt Nam là một phần trong nỗ lực chung của toàn nhân loại bảo vệ tài nguyên, môi trường biển vì mục tiêu phát triển bền vững. Kết hợp chặt chẽ, hữu cơ giữa các hoạt động điều tra, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế biển với quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Hiểu rõ hơn về biển, về tiềm năng, lợi thế, các tác động bất lợi từ biển; thúc đẩy khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển theo hướng bền vững; gìn giữ chất lượng môi trường nước biển; duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển góp phần thực hiện thành công Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, vì mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đáp ứng một bước hạ tầng thông tin kỹ thuật cơ bản về tài nguyên và môi trường biển; cung cấp thông tin dự báo thiên tai, biến đổi khí hậu kịp thời, đủ độ tin cậy phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển và trên các đảo;

- Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên và kiềm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường vùng ven biển, vùng biển ven bờ và trên các đảo;

- Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển nhằm bảo vệ đa dạng sinh học biển và các nguồn lợi từ biển;

- Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường biển.

3. Tầm nhìn đến năm 2030

Hiểu biết cơ bản về tiềm năng tài nguyên - môi trường, những lợi thế và những tác động bất lợi từ biển trên các vùng biển Việt Nam và vùng biển quốc tế liên kết với phát triển bền vững kinh tế - xã hội; ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên, suy giảm đa dạng sinh học biển nhằm bảo đảm cân bằng sinh thái biển ở mức ổn định.

4. Các đột phá chiến lược

- Đổi mới tư duy, chuyển từ thế thụ động sang thế chủ động trên cơ sở hiểu biết về biển, làm chủ các hoạt động trên biển, kết hợp khai thác, sử dụng bền vững tiềm năng, lợi thế của biển với hạn chế các tác động bất lợi từ biển.

- Phân vùng chức năng để tránh xung đột giữa khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế với bảo vệ, bảo tồn biển, đảo; quy hoạch không gian phát triển vùng ven biển theo hướng mở ra biển, kết nối không gian đất liền với biển cả, với khu vực, châu lục và toàn cầu để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của biển Việt Nam và hạn chế đến mức thấp nhất các thiệt hại do biến đổi khí hậu, các tai biến tự nhiên và xung đột môi trường biển gây ra.

- Hoàn thiện đồng bộ và vận hành thông suốt thể chế quản lý tổng hợp và thống nhất biển, đảo nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển.

II. CÁC NỘI DUNG, NHIỆM VỤ

1. Nghiên cứu, điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường biển

- Lập quy hoạch tổng thể, tổ chức điều tra, nghiên cứu làm rõ khả năng xảy ra các tai biến tự nhiên gồm tai biến địa động lực (động đất, hoạt động các đứt gãy, phun trào, sóng thần, sụt lún đáy biển, thay đổi kiến tạo nền đáy biển), các tai biến khí tượng, thủy hải văn (bão, tố, lốc, nước dâng, xói lở, bồi tụ bất thường, biến đổi địa hình đáy biển, luồng lạch, sóng cát di động) và các tai biến liên quan đến sự cố, thảm họa môi trường; đặc điểm nền móng đáy biển (địa hình, thành phần và tính chất cơ lý) phục vụ cho quy hoạch phát triển kinh tế biển, quy hoạch khai thác sử dụng tài nguyên môi trường biển, hải đảo; phát triển, xây dựng hệ thống công trình biển và công trình phục vụ an ninh - quốc phòng.

Xác định rõ hơn khả năng xảy ra động đất dọc theo các đứt gãy hoặc chỗ giao nhau của đứt gãy, đặc biệt là trên vùng trũng tiền châu thổ sông Hồng, vùng Nga Sơn - Đèo Ngang, Tam Kỳ - Phước Sơn, Đà Nẵng - An Hòa, Đà Nẵng - Cà Ná...; đánh giá diễn biến, lập bản đồ các khu vực sụt lún, xói lở, nâng trời, sa bồi, doi cát, cồn cát, các đảo nổi, hang động trên các vùng biển, đặc biệt là các tai biến có biểu hiện tương đối rõ như hoạt động nâng trời ở khu vực Đông bán đảo Đồ Sơn, đáy biển nâng lên ở khu vực Hà Tiên - Hải Tặc - Phú Quốc, các đảo nổi dần lên ở khu vực Hải Tặc, Trường Sa...

- Đẩy mạnh hoạt động đo đạc lập bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ cơ bản (1:50.000, 1:100.000 và 1:250.000) trên tất cả các vùng biển nước ta làm cơ sở dữ liệu nền xây dựng hệ thống thông tin địa lý về biển và đặt tên cho các đảo, cụm đảo. Đo đạc lập bộ hải đồ các tỷ lệ cho tất cả các vùng biển Việt Nam. Thực hiện việc đo đạc lập bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ lớn phục vụ phát triển các ngành kinh tế biển, các vùng kinh tế trọng điểm, tiến tới đo đạc lập bản đồ phục vụ công tác địa chính biển.

- Về tài nguyên khoáng sản, tập trung điều tra, đánh giá làm rõ hơn tiềm năng sa khoáng ilmenit - zircon - đất hiếm và các kim loại quý dọc theo dải bờ biển và vùng biển nông; dầu khí trên các vùng biển; phát hiện các biểu hiện, điều kiện thuận lợi tập trung kết hạch sắt - mangan Biển Đông, sa khoáng có casiterit và vàng đi kèm ở đáy biển, khí hydrate ở các vùng biển sâu... Đánh giá, xác định rõ tài nguyên, trữ lượng các loại khoáng sản, vật liệu xây dựng vùng ven bờ, đặc biệt là các trường cát, kể cả ngoài khơi từ độ sâu 100 mét nước trở lên. Chú trọng đầu tư phương tiện, trang thiết bị, công nghệ hiện đại phục vụ công tác điều tra, nghiên cứu và phát hiện các tài nguyên mới ở các vùng biển sâu, biển xa, các đảo xa bờ.

- Điều tra, đánh giá, lập bản đồ các hệ sinh thái đất ngập nước, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, các hệ sinh thái đặc thù, khu vực có đa dạng sinh học cao, các khu vực sinh sản, các luồng di cư của sinh vật biển, khu vực tránh rét, tránh bão của các loài chim di cư; làm rõ hơn về trữ lượng, tiềm năng khai thác nguồn lợi hải sản, các luồng cá, bãi cá trên các vùng biển nước ta; làm rõ, lập ngân hàng dữ liệu các loài sinh vật biển, đặc biệt là các loài có giá trị kinh tế, các loài được ưu tiên bảo vệ, loài xâm hại, kể cả các loài chim biển. Tổ chức điều tra hiện trạng môi trường biển, đánh giá mức độ nhạy cảm và chống chịu của biển, đảo đối với các tai biến tự nhiên, phát hiện các biểu hiện xung đột môi trường phục vụ định hướng phát triển kinh tế - xã hội các vùng ven biển.

- Thực hiện điều tra tổng hợp, đánh giá toàn diện khí tượng, hải văn, tài nguyên - môi trường biển, địa chất, địa hình, tài nguyên đất, nước mặt, nước dưới đất, hệ sinh thái rừng ngập mặn, đất ngập nước, các loài hoang dã quý hiếm, tài nguyên vị thế để phát triển cảng biển, du lịch, tiềm năng khai thác năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sóng, thủy triều... các vùng

bờ ven biển, các đảo, quần đảo, cụm đảo, các vùng biển ven bờ, ven các đảo lớn từ Móng Cái đến Hà Tiên phục vụ cho phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chú ý điều phối hoạt động, trao đổi thông tin, kết quả giữa các dự án điều tra, nghiên cứu về biển theo hướng tổng hợp và thống nhất để tăng hiệu quả công tác điều tra, nghiên cứu về biển.

2. Phát triển năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu trên các vùng biển

- Lập quy hoạch tổng thể, từng bước xây dựng mới, bổ sung các trạm quan trắc khí tượng thủy văn vùng biển ven bờ, các đảo ngoài khơi, các thiết bị quan trắc trên biển để bảo đảm cung cấp đủ số liệu, thông tin phục vụ công tác dự báo thời tiết, khí tượng, hải văn, cảnh báo thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu trên biển.

- Nâng cấp, từng bước hiện đại, tự động hoá các trạm quan trắc khí tượng hải văn biển, liên kết với các trạm quan trắc môi trường; nâng cấp, thiết lập đường truyền tự động, kết nối các trạm quan trắc với các Trung tâm khí tượng, hải văn vùng, Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia và liên thông với hệ thống quan trắc khí tượng hải văn khu vực và toàn cầu.

- Hiện đại hóa hệ thống dự báo áp thấp nhiệt đới, bão trên biển đủ độ chính xác; nghiên cứu quy luật diễn biến, hướng đi, các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng để có biện pháp phòng ngừa, chủ động ứng phó với bão, áp thấp nhiệt đới trên biển, vùng biển ven bờ.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm sóng thần liên thông với hệ thống cảnh báo khu vực và thế giới; điều tra, quan sát, lập sơ đồ dòng chảy, hướng di chuyển các dòng hải lưu trên Biển Đông theo mùa và trên các vùng biển, xác định các điểm, khu vực nước xoáy nguy hiểm thường xuyên hoặc theo mùa và thông báo để ngư dân, các phương tiện hàng hải phòng tránh.

- Nghiên cứu, đánh giá diễn biến, mô phỏng và dự báo những biến đổi hình thái về thủy động lực và chế độ vận chuyển trầm tích từ các lưu vực sông ra vùng ven biển và ảnh hưởng đến môi trường biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu; xây dựng, bổ sung, kiện toàn hệ thống giám sát, phát hiện sự cố môi trường, tràn dầu trên biển.

- Nghiên cứu, đánh giá diễn biến của các hiện tượng el-nino, la-nina và các tác động đến vùng bờ để có các biện pháp phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại; điều tra, đánh giá, nhận dạng độ lệch chuẩn từ tính, sai số chuẩn độ cao mặt nước trên các vùng biển Việt Nam phục vụ xác định phương hướng trên các vùng biển, điều tra, đánh giá biển.

- Quan trắc, xác định chế độ thủy triều, trường sóng, nước dâng do bão, khoanh vùng trên bản đồ các khu vực bị ngập triều, xu hướng thay đổi các vùng triều phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng biển ven bờ, ven các đảo, quần đảo, cụm đảo.

- Nghiên cứu kịch bản, dự báo, quan trắc diễn biến tác động của biến đổi khí hậu đến các vùng biển ven bờ, vùng bờ ven biển, các hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng chắn sóng, chắn cát, rạn san hô, thảm cỏ biển kết hợp với kết quả nghiên cứu, đánh giá khả năng chống chịu của các hệ sinh thái biển để có hướng tiếp cận và đưa ra các giải pháp phù hợp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, dự báo mùa vụ, sự di chuyển của các nguồn lợi thủy sản, bảo đảm tính chính xác làm căn cứ để ngư dân tổ chức hoạt động khai thác bền vững, hiệu quả nguồn lợi thủy sản trên các ngư trường biển nước ta.

- Điều tra, nghiên cứu, lập bản đồ tọa độ các khu vực an toàn trên biển, các khu vực tránh sóng, tránh bão; đồng thời công bố, phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin để ngư dân, tổ chức, cá nhân biết, vận dụng trong quá trình hoạt động trên biển.

3. Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững không gian, mặt nước, tài nguyên thiên nhiên, vị thế của biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển, trên các đảo, phát triển kinh tế biển bền vững

- Nghiên cứu, xây dựng định hướng phát triển không gian biển hài hoà với không gian phát triển kinh tế - xã hội vùng đất liền, kết nối với không gian phát triển khu vực Đông Nam Á, châu lục, đại dương và toàn cầu trong tầm nhìn hướng đến Cộng đồng ASEAN, các trung tâm kinh tế của thế giới như Trung Quốc, Đông Bắc Á, Ấn Độ, Bắc Mỹ và Tây Âu phục vụ chủ trương hướng ra biển, làm giàu, lớn lên từ biển, xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển.

- Thiết lập cơ chế đồng quản lý, quyền khai thác và hưởng lợi từ mặt nước biển ven bờ, ven các đảo dựa trên các tiếp cận thị trường có sự định hướng và điều tiết của Nhà nước trên nguyên tắc không gian, mặt nước, tài nguyên biển thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý.

- Rà soát cơ cấu sử dụng đất vùng ven biển, xem xét việc đáp ứng các yêu cầu về môi trường, sự phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, độ mở ra biển để có hướng điều chỉnh trong dài hạn; lập quy hoạch sử dụng đất ven biển bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, hợp lý, phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, bảo vệ các vùng đất ngập nước, các khu rừng ngập mặn, rừng chắn sóng, chắn cát.

- Kiểm soát việc khai thác nguồn nước mặt, nước dưới đất vùng ven biển, trên các đảo trong giới hạn phục hồi của nguồn nước; tìm kiếm nguồn nước ngọt, xây dựng các hệ thống trữ nước mưa hoặc ứng dụng công nghệ xử lý nước biển thành nước ngọt, không để thiếu nước ngọt cục bộ theo vùng hoặc theo mùa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển, trên các đảo và các hoạt động trên biển.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế, phân bổ hợp lý, công bằng những lợi ích thu được, bảo đảm các yêu cầu về môi trường trong khai thác dầu khí, khoáng sản, vật liệu xây dựng, đặc biệt là vùng ven biển nhằm thực thi chiến lược khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu trong nước, phù hợp với diễn biến có lợi trên thị trường thế giới; ưu tiên công nghệ cao trong khai thác khoáng sản biển, đáy biển, đặc biệt là công nghệ thân thiện với môi trường.

- Xây dựng cơ chế đồng quản lý, quyền khai thác, hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản; tiếp cận các cơ chế, công cụ thị trường đồng thời với việc áp dụng các biện pháp hành chính, chế tài hợp lý để điều tiết hoạt động khai thác nguồn lợi hải sản trong giới hạn phục hồi, đặc biệt trên các vùng biển gần bờ; bảo vệ, nâng cao khả năng chống chịu của các hệ sinh thái trước tác động của biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên vị thế, các tiềm năng, lợi thế khác của biển theo hướng kết nối với đất liền và mở ra biển, liên kết vùng, miền, các lợi thế với nhau; mở hướng phát triển mạnh ra khu vực, đại dương và toàn cầu.

4. Kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước biển, trên các đảo

- Kiểm soát các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm, suy thoái môi trường vùng biển ven bờ, đặc biệt là các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở nuôi trồng, chế biến thủy sản, hoạt động thương mại, dịch vụ... dọc theo bờ biển, trên các đảo, cụm đảo; bảo đảm nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra biển.

- Quan trắc, đánh giá phạm vi, mức độ tác động của các nguồn gây ô nhiễm biển từ đất liền, đặc biệt là từ các lưu vực sông, từ các vùng canh tác nông nghiệp ven biển sử dụng hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hoá chất; lập kế hoạch xử lý các cơ sở gây ô nhiễm vùng ven biển; cải tạo chất lượng nguồn nước tại các lưu vực sông, cửa sông ven biển, các vùng nước biển ven bờ đã bị ô nhiễm, suy thoái.

- Tiến hành đánh giá môi trường chiến lược theo quy định đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, đối với các dự án mở rộng quy mô phát triển các ngành kinh tế biển để có sự điều chỉnh cần thiết hoặc có kế hoạch phòng ngừa các nguồn gây ô nhiễm biển; thực hiện nghiêm các quy định về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển, trên biển, trên các đảo, cụm đảo; tiến hành kiểm tra, xác nhận đạt yêu cầu về môi trường trước khi cho phép đi vào hoạt động.

- Phát hiện, kịp thời có các biện pháp ngăn chặn, khoanh vùng phạm vi ảnh hưởng và ứng phó nhanh, hiệu quả với ô nhiễm dầu, sự cố môi trường trên biển, vùng cửa sông ven biển; kiểm tra, giám sát chặt chẽ các yêu cầu về điều kiện, năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố của tàu, thuyền vận chuyển

dầu, hoá chất hoạt động trên biển hoặc đi qua các vùng biển nước ta cũng như các kho chứa xăng dầu, hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật vùng ven biển, trên các đảo.

- Thực hiện nghiêm việc đánh giá tác động môi trường theo quy định, kiểm soát chặt chẽ các dự án quai đê, lấn biển, đổ đất đá, cát, sỏi, vật liệu xây dựng xuống biển; kiểm soát, ngăn chặn hoàn toàn việc đổ chất thải nguy hại xuống biển dưới mọi hình thức.

5. Bảo tồn cảnh quan và đa dạng sinh học biển, tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái biển trước tác động của biến đổi khí hậu

- Nghiên cứu, làm rõ chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước vùng ven biển, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, rong biển, động vật phù du, thực vật phù du...; áp lực từ phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển, các hoạt động kinh tế trên biển lên các hệ sinh thái và khả năng chống chịu của chúng trước tác động của biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, đánh giá tính đặc thù, tính đại diện của các hệ sinh thái biển, vùng bờ ven biển, khu vực cư trú, sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của các loài sinh vật biển thuộc danh mục được ưu tiên bảo vệ; rà soát, xem xét mức độ đáp ứng các tiêu chí thành lập vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và các luật có liên quan; lập quy hoạch thành lập mới, mở rộng các khu hiện có để từng bước thiết lập hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trên biển.

- Đánh giá mức độ đe dọa tuyệt chủng của các loài sinh vật biển có giá trị, kể cả các loài chim biển, xem xét mức độ đáp ứng các tiêu chí đưa vào danh mục loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của Luật Đa dạng sinh học để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xây dựng và thực hiện các chương trình bảo tồn các loài được ưu tiên bảo vệ.

- Thực hiện đánh giá và xác định các nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng suy thoái nguồn lợi thủy sản, đặc biệt ở các vùng biển gần bờ; lập danh mục loài thủy sinh, thiết lập vùng cấm, mùa cấm khai thác hoặc hạn chế khai thác và thực thi các cơ chế bảo đảm thực hiện trên thực tế; thực hiện các giải pháp tổng thể, cương quyết sớm ngăn chặn đà suy giảm nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển, từng bước phục hồi và làm giàu nguồn lợi thủy sản vùng biển gần bờ.

- Lập quy hoạch bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, phục hồi, tái sinh tự nhiên rừng ngập mặn ven biển, phát triển rừng ở các khu vực trọng yếu, rừng chắn sóng, chắn cát ven biển để hình thành vành đai xanh vững chắc ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên.

III. CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biển, về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

Thúc đẩy việc thực hiện Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo Việt Nam. Tập trung tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về biển, về sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển thông qua các chiến dịch tuyên truyền cao điểm, nhân các sự kiện về môi trường, biển và đại dương như: Ngày Môi trường Thế giới (05/6), Ngày Đại dương Thế giới (08/6), Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (01 - 08/6) ...

Đẩy mạnh giáo dục pháp luật nhằm nâng cao hiểu biết, từ đó hình thành ý thức bảo vệ môi trường, trồng, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn, ý thức chấp hành pháp luật về biển trong xã hội. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng dân cư ven biển, trên các đảo về biến đổi khí hậu và kỹ năng thích nghi để sống chung với biến đổi khí hậu. Vận động ngư dân không sử dụng các biện pháp có tính huỷ diệt, thiếu bền vững trong khai thác hải sản, không khai thác hải sản trong các vùng cấm, không đánh bắt các loài thủy sinh thuộc danh mục cấm khai thác và có trách nhiệm bảo vệ các loài thủy sinh thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ...

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các phương tiện truyền thông khác có chuyên mục tuyên truyền về tài nguyên thiên nhiên, môi trường và trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, giữ gìn chất lượng môi trường biển; phổ biến kiến thức về phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố môi trường biển; nâng cao nhận thức về hợp tác, hội nhập, bảo vệ chủ quyền, tài nguyên, môi trường biển, đảo.

Đưa nội dung giáo dục về tài nguyên, môi trường, chủ quyền biển vào chương trình giảng dạy ở các cấp học phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học nhằm cung cấp thông tin, kiến thức cơ bản về biển, tài nguyên và môi trường biển nước ta, về sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển cho các tầng lớp học sinh, sinh viên. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong tuyên truyền, giáo dục ý thức về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

2. Hoàn thiện và vận hành thông suốt thể chế quản lý tổng hợp và thống nhất tài nguyên và môi trường biển, hải đảo

Tập trung xây dựng, hoàn thiện pháp luật về quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và môi trường biển, hải đảo. Sớm ban hành đầy đủ các cơ chế, chính sách huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để khai thác toàn diện tiềm năng tài nguyên biển.

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức về quản lý tổng hợp và thống nhất tài nguyên và môi trường biển, hải đảo từ Trung ương đến địa phương theo hướng thống nhất, tập trung đầu mối; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, khắc phục triệt để tình trạng phân tán, chồng chéo. Tập trung củng cố, kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực quản lý nhà nước của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Nghiên cứu hình thành cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng; phát triển các tổ chức sự nghiệp, các tập đoàn nhà nước mạnh về điều tra cơ bản, khảo sát tổng hợp tài nguyên và môi trường biển, hải đảo.

Thiết lập cơ chế tổ chức thực hiện giám sát tổng hợp và thống nhất các hoạt động liên quan đến tài nguyên và môi trường biển, hải đảo. Tăng cường năng lực và phát huy vai trò của các lực lượng chức năng trong thực hiện Quy chế phối hợp quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo ban hành tại Quyết định số 23/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ, toàn diện và thống nhất; thiết lập cơ chế trao đổi, chia sẻ thông tin về biển, đặc biệt là các thông tin về khí tượng, hải văn, các điều kiện tự nhiên... để phục vụ ngư dân trên biển, phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển và các hoạt động kinh tế biển.

Điều tra, đánh giá, quy hoạch không gian, phân vùng chức năng các vùng biển dựa trên các hệ sinh thái; xác định các khu vực ưu tiên, hạn chế, cấm khai thác tài nguyên, các hoạt động kinh tế nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các xung đột trong bảo vệ, bảo tồn với khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế.

3. Chú trọng đào tạo, huy động, sử dụng nguồn nhân lực cho điều tra, nghiên cứu về biển, quản lý tổng hợp và thống nhất tài nguyên và môi trường biển, hải đảo

Nhà nước khuyến khích các trường đại học trong nước đào tạo các chuyên ngành về biển, đặc biệt là chuyên ngành về quản lý tổng hợp và thống nhất biển, đảo. Nhà nước đầu tư đào tạo hoặc liên kết nước ngoài đào tạo các chuyên ngành hiện chưa hoặc ít được đào tạo tại các cơ sở trong nước, từng bước cung ứng đủ nguồn nhân lực cho nghiên cứu, điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, quản lý tổng hợp và thống nhất biển. Nhà nước hỗ trợ hoặc ưu tiên đào tạo sau đại học ở nước ngoài cho các ngành, lĩnh vực liên quan đến quản lý tổng hợp và thống nhất biển.

Xây dựng và thực hiện đồng bộ các chính sách đãi ngộ, hỗ trợ, khuyến khích, thu hút đội ngũ các nhà khoa học, các chuyên gia, cán bộ có chuyên môn, có kinh nghiệm vào làm việc trong các lĩnh vực nghiên cứu, điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, đặc biệt là trong quản lý tổng hợp

và thống nhất biển. Nghiên cứu áp dụng các cơ chế ưu tiên, đãi ngộ đặc biệt, bù đắp xứng đáng đối với các cán bộ thường xuyên hoặc phần lớn thời gian phải hoạt động trên biển, ngoài các đảo, đặc biệt là các đảo xa, gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển.

Khẩn trương triển khai các chương trình đào tạo kiến thức chuyên môn, kỹ năng phòng chống thiên tai, sự cố, thoát hiểm trên biển, kiến thức pháp luật về biển, pháp luật quốc tế và các chương trình đào tạo kiến thức tổng hợp về biển, hải đảo phục vụ công tác quản lý tổng hợp và thống nhất tài nguyên và môi trường biển. Tăng cường năng lực các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực về tài nguyên và môi trường biển, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ điều tra, nghiên cứu, quy hoạch, quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, nhân lực phục vụ các nghề biển trong tương lai như khai thác năng lượng thủy triều, khai thác tài nguyên biển sâu, dưới đáy biển...

4. Tăng cường và đa dạng hoá nguồn vốn cho điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

Tăng mức đầu tư, chi thường xuyên từ ngân sách với tỷ lệ tương ứng với mức tăng đầu tư phát triển kinh tế biển cho điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội, từ các thành phần kinh tế, nguồn vốn ODA và hỗ trợ của các nước đầu tư cho điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

Nghiên cứu, xây dựng cơ chế tạo nguồn thu từ tài nguyên và môi trường biển để đầu tư trở lại cho điều tra, nghiên cứu về biển, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

5. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo

Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học về biển, đặc biệt là khoa học về quản lý tổng hợp và thống nhất biển. Trong giai đoạn đầu cần chú trọng khai thác, huy động đội ngũ cán bộ khoa học trên các lĩnh vực có liên quan tham gia lĩnh vực này. Nghiên cứu cơ cấu lại các tổ chức khoa học và công nghệ về biển sử dụng ngân sách nhà nước cho phù hợp, đáp ứng yêu cầu phục vụ việc thiết lập và vận hành cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất biển, đáp ứng yêu cầu của công tác điều tra cơ bản, dự báo, thông báo sớm về động đất, cảnh báo sóng thần, thiên tai trên biển, tác động của biến đổi khí hậu lên các hệ sinh thái, cộng đồng dân cư ven biển.

Nhà nước dành tỷ lệ kinh phí thỏa đáng, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu phục vụ nhu cầu điều tra, nghiên cứu tìm hiểu về biển, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, đặc biệt là quản lý tổng hợp và thống nhất biển trên cơ sở tiếp cận hệ thống, theo chương trình, có trọng tâm, trọng điểm đạt hiệu quả cao.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, đổi mới, hiện đại hoá, tự động hoá thiết bị điều tra cơ bản, cảnh báo, thông báo sớm động đất, cảnh báo sóng thần, thiên tai, sự cố trên biển, sử dụng công nghệ cao trên nền tảng công nghệ thông tin phục vụ nghiên cứu, tìm hiểu về biển, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, quản lý tổng hợp và thống nhất biển đảo.

6. **Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo**

Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án Hợp tác quốc tế về biển đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/2008/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2008.

Mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường quan hệ với các nước, đặc biệt là các nước trong khu vực, tận dụng cơ hội để học hỏi kinh nghiệm, huy động chuyên gia, nguồn lực từ bên ngoài hỗ trợ công tác nghiên cứu, tìm hiểu về biển, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, quản lý tổng hợp và thống nhất biển. Thúc đẩy liên minh, liên kết, hợp tác song phương, đa phương trên cơ sở các bên cùng có lợi trong khai thác, sử dụng không gian, mặt nước, tài nguyên và bảo vệ môi trường biển. Đẩy mạnh việc tham gia, cử cán bộ tham gia các tổ chức quốc tế, các diễn đàn khu vực và thế giới về biển nhằm nâng tầm ảnh hưởng, vai trò của ngành tài nguyên và môi trường nói chung, lĩnh vực tài nguyên và môi trường biển nói riêng trên các diễn đàn quốc tế.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về biển; rà soát, đề xuất việc tham gia các điều ước quốc tế có liên quan và tổ chức thực hiện tốt các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là các điều ước có lợi cho tài nguyên và môi trường biển nước ta, vì sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước, hòa bình, ổn định và thịnh vượng chung của khu vực và thế giới. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong quan trắc, thông báo sớm về động đất, cảnh báo sóng thần, bão, thiên tai trên biển; phòng ngừa và ứng phó sự cố trên biển.

Đẩy mạnh việc tiếp xúc, giới thiệu, thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan, hợp tác đa phương trong việc giải quyết các tranh chấp, xung đột lợi ích liên quan đến tài nguyên và môi trường trên Biển Đông, góp phần xây dựng lòng tin trong cộng đồng các quốc gia có bờ biển và lợi ích liên quan đến biển vì một Biển Đông hòa bình, ổn định và phát triển bền vững.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chiến lược

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Giúp Thủ tướng Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển giám sát, kiểm tra việc thực hiện Chiến lược; định kỳ hàng năm, 5 năm tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện, rút kinh nghiệm; trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trong trường hợp cần thiết.

b) Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Ngoại giao và các cơ quan có liên quan trong phạm vi thẩm quyền quản lý có trách nhiệm tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ liên quan đến tài nguyên, môi trường, nông nghiệp, nông thôn, quốc phòng, biên giới, lãnh hải; gắn khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo; kết hợp chặt chẽ giữa chức năng quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất với chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành theo Quy chế phối hợp quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo được ban hành kèm theo Quyết định số 23/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bố trí nguồn vốn và hướng dẫn việc sử dụng các nguồn vốn 5 năm, hàng năm để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược.

d) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng; hoàn thiện các cơ chế, chính sách tài chính, huy động các thành phần kinh tế tham gia thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp của Chiến lược.

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển trong phạm vi trách nhiệm được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp có liên quan quy định trong Chiến lược theo sự điều phối, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược

a) Danh mục các chỉ tiêu giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược ban hành tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, thống nhất việc giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có trách nhiệm giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu liên quan, hàng năm gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

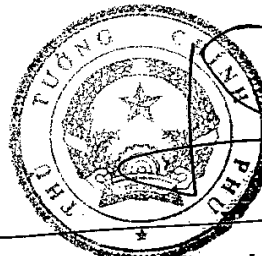
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, KGVX (3b), HBC. 240

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1570/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Lộ trình thực hiện		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Cung cấp đầy đủ hơn thông tin, cơ sở dữ liệu về biển				
1.1	Bản đồ địa chất khoáng sản cho vùng biển ven bờ và ven các đảo có độ sâu đến 100m	Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN &MT)	Đến 30m	Bổ sung, hoàn thiện	Bổ sung, hoàn thiện về cơ bản
1.2	Cơ sở dữ liệu về đặc điểm địa chất tầng nông, địa động lực và tài nguyên - môi trường vùng biển Việt Nam (độ sâu đến 300 mét nước)	Bộ TN &MT	Vùng biển 0 - 30m nước	Vùng biển 30-100m nước	Vùng biển đến độ sâu 300m nước
1.3	Bản đồ địa hình nền đáy biển và bản đồ địa hình đáy biển chi tiết cho các vùng phát triển kinh tế biển	Bộ TN&MT		Bổ sung, hoàn thiện	Bổ sung, hoàn thiện về cơ bản
1.4	Bản đồ các đảo nổi, đảo chìm	Bộ TN&MT		Được xây dựng	Được bổ sung, hoàn thiện
1.5	Mức độ đáp ứng số liệu, thông tin cơ bản về khí tượng, hải văn biển	Bộ TN&MT		Nâng lên so với năm 2010	Nâng lên so với năm 2015
1.6	Mức độ chính xác trong dự báo khí tượng, thủy văn biển, thiên tai trên biển	Bộ TN&MT		Nâng lên so với năm 2010	Nâng lên so với năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Lộ trình thực hiện		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1.7	Mức độ đáp ứng số liệu, thông tin cơ bản về chất lượng môi trường nước biển	Bộ TN&MT		Nâng lên so với năm 2010	Nâng lên so với năm 2015
1.8	Mức độ đồng bộ và thống nhất của thông tin, dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường biển	Bộ TN&MT		Được cải thiện so với năm 2010	Được cải thiện so với năm 2015
1.9	Tần suất xuất hiện và diện tích ảnh hưởng của thủy triều đỏ	Bộ TN&MT		Giảm so với năm 2010	Giảm so với năm 2015
2	<i>Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường biển</i>				
2.1	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp vùng ven biển, trên các đảo bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT)		Giảm so với năm 2010	Giảm so với năm 2015
2.2	Số vụ và tổng diện tích đất vùng ven biển, quanh các đảo bị sụt lún, biển lấn chiếm	Bộ NN&PTNT		Giảm so với năm 2010	Giảm so với năm 2015
2.3	Số vùng ven biển, trên các đảo bị cạn kiệt nguồn nước do khai thác quá mức	Bộ TN&MT		Giảm so với năm 2010	Giảm so với năm 2015
2.4	Mức độ đáp ứng nguồn nước ngọt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển, trên các đảo và các hoạt động trên biển	Bộ TN&MT		Tăng so với năm 2010	Tăng so với năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Lộ trình thực hiện		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
2.5	Diện tích các vùng đất ngập nước ven biển, quanh các đảo bị xâm nhập mặn	Bộ TN&MT		Không tăng so với năm 2010	Không tăng so với năm 2010
2.6	Mức độ suy giảm nguồn lợi thủy sản ven bờ	Bộ NN&PTNT		Giảm so với năm 2010	Giảm so với năm 2015
2.7	Các thông số cơ bản về chất lượng nước biển ven bờ và quanh các đảo	Bộ TN&MT			Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
2.8	Số vụ tràn dầu, ô nhiễm dầu trên biển	Bộ Quốc phòng		Giảm so với năm 2010	Giảm so với năm 2015
3	<i>Nâng cao khả năng chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu, duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển</i>				
3.1	Diện tích rừng chắn sóng, chắn cát ven biển, ven các đảo (vành đai xanh ven biển)	Bộ NN&PTNT		Tăng 10% so với năm 2010	Tăng 30% so với năm 2010
3.2	Số vụ và quy mô xói lở bờ biển	Bộ NN&PTNT		Giảm so với năm 2010	Giảm so với năm 2015
3.3	Diện tích các vùng đất ngập nước tự nhiên ven biển	Bộ TN&MT		Giữ bằng năm 2010	Giữ bằng năm 2010
3.4	Diện tích rừng ngập mặn ven biển, quanh các đảo	Bộ NN&PTNT		Tăng 10% so với năm 2010	Tăng 30% so với năm 2010
3.5	Diện tích và chất lượng các rạn san hô	Bộ TN&MT		Không giảm so với năm 2010	Không giảm so với năm 2010
3.6	Diện tích và chất lượng các thảm cỏ biển	Bộ TN&MT		Không giảm so với năm 2010	Không giảm so với năm 2010
3.7	Số lượng và tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên biển	Bộ TN&MT		Tăng 20% so với năm 2010	Tăng 50% so với năm 2010
3.8	Số loài thủy sinh quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng	Bộ TN&MT		Không tăng so với năm 2010	Không tăng so với năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Lộ trình thực hiện		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
3.9	Số loài thủy sinh quý, hiếm bị tuyệt chủng	Bộ TN&MT		Không	Không
3.10	Số khu di sản thiên nhiên được công nhận	Bộ TN&MT		Tăng so với năm 2010	Tăng so với năm 2015
3.11	Số loài ngoại lai xâm hại xâm nhập qua đường biển	Bộ TN&MT		Không	Không